

Số: 89/QĐ- SNA

Tp HCM, ngày 20 tháng 11 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường THCS-THPT Sương Nguyệt Anh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ;

Xét đề nghị của Phòng tài chính;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường THCS-THPT Sương Nguyệt Anh (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng, bộ phận tài vụ và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Tổ chức cấp trên;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Các Phòng, Ban
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Ngô Lập Thu

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**(Kèm theo Quyết định số 89 QĐ-SNA ngày 20.11.23 của Trường THCS-THPT SƯƠNG NGUYỆT ANH)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -                 |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | -                 |
| 1,1       | Lệ phí                                             | -                 |
|           | Lệ phí A                                           | -                 |
|           | Lệ phí B                                           | -                 |
| 1,2       | Phí                                                | -                 |
|           | Phí A                                              |                   |
|           | Phí B                                              |                   |
|           |                                                    |                   |
|           |                                                    |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | -                 |
| 2,1       | Chi sự nghiệp .....                                | -                 |
|           | a Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |
|           | b Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |
| 2,2       | Chi quản lý hành chính                             | -                 |
|           | a Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 |                   |
|           | b Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           |                   |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     | -                 |
| 3,1       | Lệ phí                                             | -                 |
|           | Lệ phí A                                           | -                 |
|           | Lệ phí B                                           | -                 |
| 3,2       | Phí                                                |                   |
|           | Học phí                                            |                   |
|           | Thu sự nghiệp khác                                 |                   |
|           | Thu hoạt động dịch vụ                              |                   |
| <b>B</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>455</b>        |
| <b>I.</b> | <b>Nguồn Ngân sách trong nước</b>                  |                   |
| 1         | Chi quản lý hành chính                             | -                 |
| 1,1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1,2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | -                 |
| 2         | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                | -                 |
| 2,1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | -                 |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         | -                 |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | -                 |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            | -                 |
| 2,2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      | -                 |



|                               |                                                  |     |
|-------------------------------|--------------------------------------------------|-----|
| 3,2                           | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>      | 455 |
| 4                             | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | -   |
| 4,1                           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | -   |
| 4,2                           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | -   |
| 5                             | Chi bảo đảm xã hội                               | -   |
| 5,1                           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | -   |
| 5,2                           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | -   |
| 6                             | Chi hoạt động kinh tế                            | -   |
| 6,1                           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | -   |
| 6,2                           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | -   |
| 7                             | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  | -   |
| 7,1                           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | -   |
| 7,2                           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | -   |
| 8                             | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | -   |
| 8,1                           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | -   |
| 8,2                           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | -   |
| 9                             | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | -   |
| 9,1                           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | -   |
| 9,2                           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | -   |
| 10                            | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | -   |
| 10,1                          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | -   |
| 10,2                          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | -   |
| <b>II. Nguồn vốn viện trợ</b> |                                                  |     |
| 1                             | Chi quản lý hành chính                           |     |
| 1,1                           | Dự án A                                          |     |
| 1,2                           | Dự án B                                          |     |
| 2                             | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |     |
| 2,1                           | Dự án A                                          |     |
| 2,2                           | Dự án B                                          |     |
| 3                             | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b> |     |
| 3,1                           | Dự án A                                          |     |
| 3,2                           | Dự án B                                          |     |
| 4                             | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |     |
| 4,1                           | Dự án A                                          |     |
| 4,2                           | Dự án B                                          |     |
| 5                             | Chi bảo đảm xã hội                               |     |
| 5,1                           | Dự án A                                          |     |
| 5,2                           | Dự án B                                          |     |
| 6                             | Chi hoạt động kinh tế                            |     |
| 6,1                           | Dự án A                                          |     |
| 6,2                           | Dự án B                                          |     |
| 7                             | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |     |
| 7,1                           | Dự án A                                          |     |
| 7,2                           | Dự án B                                          |     |
| 8                             | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |     |
| 8,1                           | Dự án A                                          |     |
| 8,2                           | Dự án B                                          |     |
| 9                             | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |     |
| 9,1                           | Dự án A                                          |     |
| 9,2                           | Dự án B                                          |     |

|             |                                                  |  |
|-------------|--------------------------------------------------|--|
| <b>III.</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                   |  |
| 1           | Chi quản lý hành chính                           |  |
| 1,1         | Dự án A                                          |  |
| 1,2         | Dự án B                                          |  |
| 2           | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |
| 2,1         | Dự án A                                          |  |
| 2,2         | Dự án B                                          |  |
| 3           | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b> |  |
| 3,1         | Dự án A                                          |  |
| 3,2         | Dự án B                                          |  |
| 4           | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |
| 4,1         | Dự án A                                          |  |
| 4,2         | Dự án B                                          |  |
| 5           | Chi bảo đảm xã hội                               |  |
| 5,1         | Dự án A                                          |  |
| 5,2         | Dự án B                                          |  |
| 6           | Chi hoạt động kinh tế                            |  |
| 6,1         | Dự án A                                          |  |
| 6,2         | Dự án B                                          |  |
| 7           | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |
| 7,1         | Dự án A                                          |  |
| 7,2         | Dự án B                                          |  |
| 8           | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |
| 8,1         | Dự án A                                          |  |
| 8,2         | Dự án B                                          |  |
| 9           | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 9,1         | Dự án A                                          |  |
| 9,2         | Dự án B                                          |  |
| 10          | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |
| 10,1        | Dự án A                                          |  |
| 10,2        | Dự án B                                          |  |

Ngày 20 tháng 11 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

